

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250626/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

Ho Chi Minh City, June 26, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol:	FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Fund Management company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/ KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/ Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:	25/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:	1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	8.73%
2	AGR	100	0.10%
3	APG	100	0.09%
4	BIC	100	0.27%
5	BID	300	0.76%
6	BMI	100	0.15%
7	BSI	100	0.29%
8	BVH	100	0.38%
9	CTG	1,000	2.94%
10	CTS	100	0.19%
11	DSE	200	0.34%
12	EIB	2,000	3.30%
13	EVF	1,000	0.72%
14	FTS	200	0.53%
15	HCM	500	0.74%
16	HDB	3,300	5.12%
17	LPB	3,600	8.09%
18	MBB	4,200	7.68%
19	MIG	100	0.12%
20	MSB	2,900	2.46%
21	NAB	1,500	1.75%
22	OCB	1,800	1.51%
23	ORS	400	0.26%
24	SHB	4,300	3.95%
25	SSB	2,300	2.94%
26	SSI	1,700	2.92%
27	STB	2,400	7.88%
28	TCB	5,800	13.93%
29	TCI	100	0.06%
30	TPB	1,700	1.59%
31	TVS	100	0.12%
32	VCB	1,100	4.40%
33	VCI	500	1.26%
34	VDS	100	0.10%
	Tiền/ Cash (VND)	14,338,225	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,401,238,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,415,576,225

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

14,338,225

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	37,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	40,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	54,100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	MBB	25,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCB	56,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	25/06/2025	24/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	14,200.00	14,200.00	-
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	304,348,888,384	302,347,492,686	2,001,395,698
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,415,576,225	1,406,267,407	9,308,818
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	14,155.76	14,062.67	93.09
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,418.88	2,423.36	(4.48)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

24/06/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

24/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

23/06/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

23/06/2025



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC